

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẢM BẢO
GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Phát	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thuận	Thành viên
Bà Bùi Thị Ninh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Sáng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 02/01/2020)
Ông Lương Văn Căn	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/01/2020)
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/02/2019)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Đỗ Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Xuân Phát - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Nguyễn Xuân Phát

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Số: 104/2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/4/2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.257.081.419	25.563.332.441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.782.200.562	7.744.431.293
1. Tiền	111	5	14.782.200.562	7.744.431.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.267.472.398	15.697.975.222
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	16.797.233.331	19.828.285.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.000.000	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	149.695.380	349.739.884
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.709.456.313)	(4.510.050.441)
III. Hàng tồn kho	140		4.207.408.459	1.826.526.628
1. Hàng tồn kho	141	10	4.207.408.459	1.826.526.628
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	294.399.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	-	151.632.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	-	142.767.298
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.668.912.963	24.108.633.545
I. Tài sản cố định	220		5.723.498.867	13.157.813.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.723.498.867	13.157.813.493
- Nguyên giá	222		52.269.553.794	57.660.637.277
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.546.054.927)	(44.502.823.784)
II. Bất động sản đầu tư	230	14	5.747.113.063	5.829.564.439
- Nguyên giá	231		6.095.093.333	6.095.093.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(347.980.270)	(265.528.894)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		371.909.265	371.909.265
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.1	800.000.000	800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.2	(428.090.735)	(428.090.735)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.826.391.768	4.749.346.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	2.826.391.768	4.749.346.348
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		59.925.994.382	49.671.965.986

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.660.094.605	13.379.447.672
I. Nợ ngắn hạn	310		16.660.094.605	13.379.447.672
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.533.870.825	4.945.672.414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168.676.759	931.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	2.635.519.704	1.937.065.528
4. Phải trả người lao động	314		7.555.579.960	3.976.702.639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	138.618.182
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	754.475.751	1.212.142.181
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.971.606	238.246.728
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.265.899.777	36.292.518.314
I. Vốn chủ sở hữu	410		43.265.899.777	30.059.171.447
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	134.519.797	100.318.488
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	7.131.379.980	(6.041.147.041)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(6.725.173.228)	80.798.160
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.856.553.208	(6.121.945.201)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	6.233.346.867
1. Nguồn kinh phí	431	18	-	3.208.313.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	3.025.033.867
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		59.925.994.382	49.671.965.986

Người lập biểu



Vũ Mạnh Trung

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ninh

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	85.713.661.325		57.393.323.560	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		85.713.661.325		57.393.323.560	
4. Giá vốn hàng bán	11	21	61.245.420.656		56.615.422.721	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.468.240.669		777.900.839	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	267.982.388		11.493.287	
7. Chi phí tài chính	22	23	-		161.472.745	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-		-	
8. Chi phí bán hàng	25		-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.913.770.725		7.673.306.527	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.822.452.332		(7.045.385.146)	
11. Thu nhập khác	31	25	11.550.000		1.539.693.220	
12. Chi phí khác	32	26	13.222.960		616.253.275	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.672.960)		923.439.945	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.820.779.372		(6.121.945.201)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.964.226.164		-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.856.553.208		(6.121.945.201)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.849		(1.730)	

Người lập biểu

Vũ Mạnh Trung

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ninh

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2020
Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.820.779.372	(6.121.945.201)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.491.732.136	7.657.481.078
- Các khoản dự phòng	03		1.199.405.872	3.724.231.296
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(267.982.388)	(796.008.665)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.243.934.992	4.463.758.508
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.440.932.743	83.527.806
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.380.881.831)	270.185.852
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.704.248.220	(961.115.834)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.074.586.580	(1.566.492.140)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(180.000.000)	(399.790.658)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	14.380.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.540.813.000)	(3.391.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.362.007.704	(1.486.646.466)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.366.499.142
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		200.913.895	11.493.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		200.913.895	1.377.992.429
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(525.152.330)	(648.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(525.152.330)	(648.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		22.037.769.269	(756.654.037)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.744.431.293	8.501.085.330
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		29.782.200.562	7.744.431.293

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu

Vũ Mạnh Trung

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ninh

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 225 Tân Hà, Phường Lãm Hà, Quận Kiến An, Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng theo Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 09/9/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200149102 ngày 01/01/2017 và thay đổi lần thứ tư ngày 12/10/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 36.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý luồng, hành lang an toàn giao thông đường thủy nội địa; dịch vụ điều tiết giao thông phục vụ thi công các công trình cầu vượt sông và các công trình đường thủy nội địa; bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, quản lý biển báo hiệu giao thông đường thủy; quản lý, khai thác, đảm bảo giao thông cầu phao, bến phà; dịch vụ logistics;
- Thanh thải chướng ngại vật, hoạt động cứu hộ đường sông;
- Lắp đặt cầu phao, phao tiêu báo hiệu;
- Xây dựng, nâng cấp, cải tạo công trình giao thông đường thủy, âu, kè; xây dựng và cải tạo các công trình điện hạ thế, điện dân dụng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường thủy, kho bãi;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc của Công ty:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường	Khu Công nghiệp Lãm Hà - Phường Quán Trữ - Quận Kiến An - Hải Phòng	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường (chiếm 40% vốn điều lệ, tỷ lệ theo thực góp là 40,39%, tương ứng 800.000.000 VND) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, phí, lệ phí...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán đầu tư vào Công ty liên kết dù chưa phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2018 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi tiền gửi, các khoản tạm ứng, phải thu bảo hiểm và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện các dịch vụ về điều tiết giao thông đường thủy, đến thời điểm 31/12/2019, các dịch vụ này đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu và xác nhận giá trị khối lượng công việc hoàn thành.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2019 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 25
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và nhà nghỉ tại Khu 4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao, nhà nghỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm: chi phí sửa chữa tàu, phà và giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng.

- Chi phí sửa chữa tàu, phà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 18 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, ký cược, ký quỹ, cổ tức phải trả và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2019.

4.12Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và chi phí nghiệp vụ cho thuê tài sản hoạt động trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.14Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.15Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6 và 32.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	725.174.642	515.188.672
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.057.025.920	7.229.242.621
Cộng	<u>14.782.200.562</u>	<u>7.744.431.293</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	800.000.000	(428.090.735)		800.000.000	(428.090.735)	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường	40,39	40	40	1.980.630.650	800.000.000	(428.090.735)	
Cộng				<u>1.980.630.650</u>	<u>800.000.000</u>	<u>(428.090.735)</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	(428.090.735)	(266.617.990)
Trích lập dự phòng	-	(161.472.745)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(428.090.735)	(428.090.735)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	16.797.233.331	19.828.285.779
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	11.694.634.808	13.736.937.957
<i>Sở Giao thông vận tải Thành phố Hải Phòng</i>	<i>5.338.933.446</i>	<i>9.464.307.595</i>
<i>Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc</i>	<i>2.168.661.362</i>	<i>2.232.016.362</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư đường ven biển Hải Phòng</i>	<i>2.146.426.000</i>	-
<i>Đoạn quản lý đường thủy nội địa Quảng Nam</i>	<i>2.040.614.000</i>	<i>2.040.614.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.102.598.523	6.091.347.822

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	149.695.380	-	349.739.884	-
Phải thu lãi tiền gửi	67.068.493	-	-	-
Tạm ứng	28.900.000	-	-	-
Số dư nợ phải nộp BH	7.626.072	-	340.208.500	-
Phải thu khác	46.100.815	-	9.531.384	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(4.510.050.441)	(947.291.890)
Trích lập dự phòng	(1.199.405.872)	(3.658.909.115)
Hoàn nhập dự phòng	-	96.150.564
Số dư cuối năm	(5.709.456.313)	(4.510.050.441)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(5.679.456.313)	(4.510.050.441)
- Trả trước người bán	(30.000.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	529.724.409	-	471.341.728	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.677.684.050	-	1.355.184.900	-
Cộng	4.207.408.459	-	1.826.526.628	-

11. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.561.381.622	881.925.309	6.561.381.622	2.051.331.181
Đoạn quản lý đường thủy nội địa Quảng Nam <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>	2.040.614.000	-	2.040.614.000	-
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.040.614.000</i>	<i>-</i>	<i>2.040.614.000</i>	<i>-</i>
Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH MTV <i>Thời gian quá hạn: từ 01 đến 03 năm</i>	1.770.774.362	637.968.309	1.770.774.362	1.152.227.181
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.770.774.362</i>	<i>637.968.309</i>	<i>1.770.774.362</i>	<i>1.152.227.181</i>
Công ty CP Cầu 11 Thăng Long <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>	526.539.260	-	526.539.260	-
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>526.539.260</i>	<i>-</i>	<i>526.539.260</i>	<i>-</i>
Công ty CP Xây dựng VINASHIN <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>	413.320.000	-	413.320.000	-
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>413.320.000</i>	<i>-</i>	<i>413.320.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75 <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>	369.059.000	-	369.059.000	369.059.000
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>369.059.000</i>	<i>-</i>	<i>369.059.000</i>	<i>369.059.000</i>
Công ty Cổ phần XDGT Phú Cường <i>Thời gian quá hạn: từ 01 đến 03 năm</i>	813.190.000	243.957.000	813.190.000	406.595.000
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>813.190.000</i>	<i>243.957.000</i>	<i>813.190.000</i>	<i>406.595.000</i>
Các đối tượng khác <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>	627.885.000	-	627.885.000	123.450.000
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>627.885.000</i>	<i>-</i>	<i>627.885.000</i>	<i>123.450.000</i>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	-	151.632.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	46.449.240
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng xuống	-	92.729.760
Chi phí báo hiệu trang thiết bị Công trình cảng nhập Sông Thái	-	12.453.000
12.2 Dài hạn	2.826.391.768	4.749.346.348
Chi phí sửa chữa tàu, phà	2.817.906.922	4.420.106.533
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	316.512.545
Chi phí khác	8.484.846	12.727.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	7.370.702.309	213.584.672	44.639.266.813	46.000.000	5.391.083.483	57.660.637.277
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua sắm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.391.083.483	5.391.083.483
Trả lại cho Sở giao thông vận tải	-	-	-	-	5.391.083.483	5.391.083.483
Tại ngày 31/12/2019	7.370.702.309	213.584.672	44.639.266.813	46.000.000	-	52.269.553.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2019	4.380.539.599	160.164.014	37.576.903.887	19.166.670	2.366.049.614	44.502.823.784
Tăng trong năm	384.531.346	43.436.753	3.965.979.322	15.333.336	111.144.387	4.520.425.144
Khấu hao trong năm	384.531.346	43.436.753	3.965.979.322	15.333.336	111.144.387	4.520.425.144
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.477.194.001	2.477.194.001
Trả lại cho Sở giao thông vận tải	-	-	-	-	2.477.194.001	2.477.194.001
Tại 31/12/2019	4.765.070.945	203.600.767	41.542.883.209	34.500.006	-	46.546.054.927
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	2.990.162.710	53.420.658	7.062.362.926	26.833.330	3.025.033.869	13.157.813.493
Số dư tại 31/12/2019	2.605.631.364	9.983.905	3.096.383.604	11.499.994	-	5.723.498.867

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 19.124.767.717 VND (tại ngày 31/12/2018 là 10.276.322.631 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND Số cuối năm
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	6.095.093.333	-	-	6.095.093.333
Quyền sử dụng đất	4.033.809.000	-	-	4.033.809.000
Nhà	2.061.284.333	-	-	2.061.284.333
Giá trị hao mòn lũy kế	265.528.894	82.451.376	-	347.980.270
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	265.528.894	82.451.376	-	347.980.270
Giá trị còn lại	5.829.564.439			5.747.113.063
Quyền sử dụng đất	4.033.809.000			4.033.809.000
Nhà	1.795.755.439			1.713.304.063

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	5.533.870.825	5.533.870.825	4.945.672.414	4.945.672.414
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.647.655.421	3.647.655.421	2.856.037.630	2.856.037.630
<i>Công ty CP Quản lý đường sông số 8</i>	<i>1.667.808.630</i>	<i>1.667.808.630</i>	<i>1.157.016.630</i>	<i>1.157.016.630</i>
<i>Công ty Cổ phần Đám bảo an toàn đường thủy Mạnh Hưng</i>	<i>892.487.000</i>	<i>892.487.000</i>	<i>1.012.835.000</i>	<i>1.012.835.000</i>
<i>Công ty TNHH Sửa chữa và Đóng mới phương tiện thủy 81</i>	<i>1.087.359.791</i>	<i>1.087.359.791</i>	<i>686.186.000</i>	<i>686.186.000</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	1.886.215.404	1.886.215.404	2.089.634.784	2.089.634.784

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.937.065.528	6.143.812.214	7.119.450.278	961.427.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(142.495.768)	1.964.226.164	180.000.000	1.641.730.396
Thuế thu nhập cá nhân	(271.530)	118.771.872	86.138.498	32.361.844
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	185.373.000	185.373.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	60.460	60.460	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.794.298.230	8.415.243.710	7.574.022.236	2.635.519.704
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	1.937.065.528			2.635.519.704
16.2 Phải thu	142.767.298			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	754.475.751	1.212.142.181
Kinh phí công đoàn	27.130.619	100.903.392
Bảo hiểm xã hội	22.705.630	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	520.802.259
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.639.832	62.836.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.447.670	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	566.552.000	527.600.530

18. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	3.208.313.000	5.708.313.000
Nộp lại Nhà nước	3.208.313.000	2.500.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	3.208.313.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	36.000.000.000	55.087.206	909.723.287	36.964.810.493
Tăng trong năm trước	-	45.231.282	-	45.231.282
Phân phối trong năm	-	45.231.282	-	45.231.282
Giảm trong năm trước	-	-	6.950.870.328	6.950.870.328
Lỗ trong năm	-	-	6.121.945.201	6.121.945.201
Phân phối trong năm	-	-	828.925.127	828.925.127
Số đầu năm nay	36.000.000.000	100.318.488	(6.041.147.041)	30.059.171.447
Tăng trong năm nay	-	34.201.309	13.856.553.208	13.890.754.517
Lãi trong năm	-	-	13.856.553.208	13.856.553.208
Phân phối trong năm	-	34.201.309	-	34.201.309
Giảm trong năm nay	-	-	684.026.187	684.026.187
Phân phối trong năm	-	-	684.026.187	684.026.187
Số cuối năm nay	36.000.000.000	134.519.797	7.131.379.980	43.265.899.777

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	23.400.000.000	23.400.000.000	23.400.000.000	23.400.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	12.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000
Cộng	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại 01/01	(6.041.147.041)	909.723.287
Tăng trong năm	13.856.553.208	-
Lãi trong năm	13.856.553.208	-
Giảm trong năm	684.026.187	6.950.870.328
Lỗ trong năm	-	6.121.945.201
Chia cổ tức	543.600.000	648.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	34.201.309	45.231.282
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	106.224.878	135.693.845
Tại 31/12	7.131.379.980	(6.041.147.041)

b. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.600.000</i>	<i>3.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.600.000</i>	<i>3.600.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà	85.229.752.237	56.862.202.356
Doanh thu cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	483.909.088	531.121.204
Cộng	85.713.661.325	57.393.323.560

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà	61.005.533.825	56.449.471.345
Giá vốn cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	239.886.831	165.951.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	267.982.388	11.493.287
Cộng	267.982.388	11.493.287

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Trích lập tổn thất đầu tư	-	161.472.745
Cộng	-	161.472.745

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.252.763.888	2.799.167.211
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.461.600.965	1.311.380.765
Dự phòng phải thu khó đòi	1.199.405.872	3.562.758.551
Cộng	8.913.770.725	7.673.306.527

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bồi thường tổn thất phà HP 2735	8.200.000	-
Xử lý khoản công nợ phải trả không có đối tượng	-	58.477.188
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà Trạm Tam Bạc	-	1.366.499.142
Các khoản khác	3.350.000	114.716.890
Cộng	11.550.000	1.539.693.220

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Trả tiền bồi thường sửa chữa xe ô tô do sự cố phà HP2735 gây ra	10.500.000	-
Giá trị còn lại của Nhà Trạm Tam Bạc	-	581.983.764
Phạt chậm nộp thuế GTGT	-	12.555.485
Lãi chậm nộp bảo hiểm Xã hội	-	6.467.203
Các khoản khác	2.722.960	15.246.823
Cộng	13.222.960	616.253.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.251.557.905	10.734.480.046
Chi phí nhân công	38.599.219.902	32.069.568.293
Chi phí khấu hao	4.491.732.135	7.657.481.078
Chi phí khác	15.939.774.717	9.993.664.914
Cộng	71.282.284.659	60.455.194.331

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	15.820.779.372	(6.121.945.201)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	44.522.960	77.773.688
Phạt vi phạm hành chính về thuế và các khoản chi phí không được trừ	60.460	27.506.485
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	43.800.000	43.800.000
Phạt chậm nộp bảo hiểm	-	6.467.203
Các khoản khác	662.500	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	(6.044.171.513)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	9.821.130.819	(6.044.171.513)
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)	1.964.226.164	-

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	13.856.553.208	(6.121.945.201)
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	106.224.878
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	13.856.553.208	(6.228.170.079)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	3.849	(1.730)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.16.

	Giá trị ghi số 31/12/2019 VND	Giá trị ghi số 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.782.200.562	7.744.431.293
Phải thu của khách hàng	11.117.777.018	15.318.235.338
Phải thu khác	67.068.493	349.739.884
Cộng	40.967.046.073	23.412.406.515
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	5.533.870.825	4.945.672.414
Chi phí phải trả	-	138.618.182
Phải trả khác	138.087.502	1.048.402.789
Cộng	5.671.958.327	6.132.693.385

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì không có giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.
- *Rủi ro lãi suất:* Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu của khách hàng, phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	2.583.964.362	3.580.908.362
Quá hạn từ 03 năm trở lên	3.977.417.260	2.980.473.260
Cộng	<u>6.561.381.622</u>	<u>6.561.381.622</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	5.533.870.825	-
Phải trả khác	138.087.502	-
Cộng	<u>5.671.958.327</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tại 01/01/2019

Phải trả người bán	4.945.672.414	-
Chi phí phải trả	138.618.182	-
Phải trả khác	1.048.402.789	-
Cộng	6.132.693.385	-

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	742.948.687	813.372.191
Thu nhập Ban Giám đốc	448.511.615	633.226.153
<i>Tổng Giám đốc</i>	<i>234.265.461</i>	<i>232.070.000</i>
<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	<i>214.246.154</i>	<i>401.156.153</i>

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà; bộ phận cho thuê tài sản hoạt động.

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2019

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2019

		Đơn vị tính: VND	
	Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà	Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	54.178.881.319	5.747.113.063	59.925.994.382
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			59.925.994.382
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	16.660.094.605	-	16.660.094.605
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			16.660.094.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà	Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	Cộng
Doanh thu thuần	85.229.752.237	483.909.088	85.713.661.325
Giá vốn hàng bán	61.005.533.825	239.886.831	61.245.420.656
Chi phí không phân bổ			8.913.770.725
Doanh thu hoạt động tài chính			267.982.388
Chi phí tài chính			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			15.822.452.332
Lãi (lỗ) khác			(1.672.960)
Lợi nhuận trước thuế			15.820.779.372
Chi phí thuế TNDN			1.964.226.164
Lợi nhuận sau thuế			13.856.553.208

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông	Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	43.842.401.547	5.829.564.439	49.671.965.986
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			49.671.965.986
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	13.379.447.672	-	13.379.447.672
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			13.379.447.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông	Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	Cộng
Doanh thu thuần	56.862.202.356	531.121.204	57.393.323.560
Giá vốn hàng bán	56.449.471.345	165.951.376	56.615.422.721
Chi phí không phân bổ			7.673.306.527
Doanh thu hoạt động tài chính			11.493.287
Chi phí tài chính			161.472.745
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(7.045.385.146)
Lãi (lỗ) khác			923.439.945
Lợi nhuận trước thuế			(6.121.945.201)
Chi phí thuế TNDN			-
Lợi nhuận sau thuế			(6.121.945.201)

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ Tờ trình số 145/TTr-STC ngày 31/12/2019 của Sở Tài chính Hải Phòng về việc điều chỉnh kế hoạch cung ứng và phê duyệt đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến Gót - Cái Viêng năm 2019, Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 3404/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc phê duyệt đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến Gót - Cái Viêng năm 2019. Theo các văn bản trên, Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng có trách nhiệm nộp phần chênh lệch nguồn thu giá dịch vụ qua phà lớn hơn giá trị quyết toán đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến Gót - Cái Viêng năm 2019 vào ngân sách Nhà nước với số tiền là 16.605.111.000 đồng. Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng đã gửi Văn bản số 22/GTĐT ngày 16/3/2020 về việc kiến nghị và xin điều chỉnh giá trị đặt hàng cung ứng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến Gót - Cái Viêng năm 2019, với nội dung đề nghị điều chỉnh cho các khoản chi phí thực tế đã phát sinh cho hoạt động phà năm 2019, phần chênh lệch nguồn thu giá dịch vụ qua phà lớn hơn chi phí thực tế phát sinh sau khi được thành phố điều chỉnh dự toán là 6.670.137.047 đồng sẽ là lợi nhuận của Công ty và Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính năm 2019, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời cho kiến nghị trên.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt, được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi tiết các điều chỉnh hồi tố như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Tại 31/12/2018	Các điều chỉnh	Tại 01/01/2019
Bảng cân đối kế toán				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(851.141.326)	(3.658.909.115)	(4.510.050.441)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	271.530	142.495.768	142.767.298
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(42.057.784.774)	(2.445.039.010)	(44.502.823.784)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(428.090.735)	(428.090.735)
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.213.728.845	(464.382.497)	4.749.346.348
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.985.019.729	(47.954.201)	1.937.065.528
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	764.824.347	(6.805.971.388)	(6.041.147.041)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	53.706.001.214	2.909.421.507	56.615.422.721
Chi phí tài chính	22	(266.617.990)	428.090.735	161.472.745
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.014.397.412	3.658.909.115	7.673.306.527
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	190.449.969	(190.449.969)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	684.026.187	(6.805.971.388)	(6.121.945.201)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	874.476.156	(6.996.421.357)	(6.121.945.201)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.212.442.068	2.445.039.010	7.657.481.078
Các khoản dự phòng	03	(362.768.554)	4.086.999.850	3.724.231.296
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	226.023.574	(142.495.768)	83.527.806
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.103.611.602)	142.495.768	(961.115.834)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.030.874.637)	464.382.497	(1.566.492.140)

N.H.H. / K.H.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Mạnh Trung

Bùi Thị Ninh



Đỗ Văn Thuận